CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**57.126.211.934**	**53.850.718.532**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.741.365.194**	**448.187.218**
1. Tiền	111	3	1.741.365.194	448.187.218
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**47.391.065.702**	**45.467.160.289**
1. Phải thu khách hàng	131		34.882.045.702	42.474.673.373
2. Trả trước cho người bán	132		8.874.795.000	56.795.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		5.042.275.000	5.043.619.360
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	4	(1.408.050.000)	(2.107.927.444)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5	**7.869.851.191**	**7.243.757.337**
1. Hàng tồn kho	141		7.869.851.191	7.243.757.337
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**123.929.847**	**691.613.688**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.829.847	136.019.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			412.642.641
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		77.100.000	142.952.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**73.141.846.302**	**73.378.641.999**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**23.021.953.945**	**23.714.661.925**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.2	23.021.953.945	23.714.661.925
- Nguyên giá	222		34.314.002.376	34.218.002.376
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(11.292.048.431)	(10.503.340.451)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.1	0	0
- Nguyên giá	228		215.751.000	215.751.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(215.751.000)	(215.751.000)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7		
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**50.006.082.074**	**49.663.980.074**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	8,1	6.975.000.000	6.975.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8,2	54.309.011.652	54.309.011.652
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(11.277.929.578)	(11.620.031.578)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**113.810.283**	**0**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		113.810.283	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**130.268.058.236**	**127.229.360.531**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**16.780.323.179**	**16.235.662.646**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**10.596.962.794**	**9.104.302.261**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	1.200.841.112	1.888.642.069
2. Phải trả người bán	312		1.780.361.599	634.256.849
3. Người mua trả tiền trước	313		3.124.870.485	2.918.575.485
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	220.842.123	186.118.077
5. Phải trả người lao động	315		580.054.257	785.782.419
6. Chi phí phải trả	316		78.151.997	59.366.443
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	3.571.667.689	2.623.257.511
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353		40.173.532	8.303.408
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.183.360.385**	**7.131.360.385**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	12	6.183.360.385	7.131.360.385
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**113.487.735.057**	**110.993.697.885**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**113.487.735.057**	**110.993.697.885**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13	95.699.830.000	95.699.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.800.000.000	4.800.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.526.899.032	3.526.899.032
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.824.070.176	1.824.070.176
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.636.935.849	5.142.898.677

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**130.268.058.236**	**127.229.360.531**

TP.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	VÕ TRẦN QUỐC	BÙI NAM LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
M.S.D.N: 0300716891 - T.P HỒ CHÍ MINH
QUẬN 11 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Ttrưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II – Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	13.395.218.700	19.730.617.037	38.875.027.787	24.989.798.407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		15.921.259	87.166.106	119.987.988	165.025.846
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		13.379.297.441	19.643.450.931	38.755.039.799	24.824.772.561
4. Giá vốn hàng bán	11	15	11.172.032.219	17.117.784.460	34.907.472.415	20.763.741.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.207.265.222	2.525.666.471	3.847.567.384	4.061.030.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	20.834.296	1.769.301	21.644.283	5.896.036
7. Chi phí tài chính	22	17	(406.222.747)	(1.213.388.371)	(128.453.644)	(783.319.735)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	**23**		(69.926.661)	361.484.543	205.802.711	782.558.057
8. Chi phí bán hàng	24		302.467.012	630.038.694	653.027.080	1.265.487.224
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(320.109.058)	501.127.306	63.273.711	940.719.387
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.651.964.311	2.609.658.143	3.281.364.520	2.644.040.113
11. Thu nhập khác	31		560	49.278	456.145	49.278
12. Chi phí khác	32		17.500.000	66.254	17.582.292	66.254
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(17.499.440)	(16.976)	(17.126.147)	(16.976)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.634.464.871	2.609.641.167	3.264.238.373	2.644.023.137
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	579.302.652	653.349.126	717.883.027	662.038.632
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.055.162.219	1.956.292.041	2.546.355.346	1.981.984.505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		215	204	266	207

TP.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	VÕ TRẦN QUỐC	BÙI NAM LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
QUẬN 11 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Ttrưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Qúy II - Năm 2014

ĐVT : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		35.601.132.655	29.623.090.802
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	2		(30.423.590.021)	(24.616.527.982)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.612.915.207)	(2.975.286.040)
4. Chi trả lãi vay	4		(505.802.711)	(782.558.057)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(217.625.183)	(8.689.506)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4.198.023.710	4.634.615.939
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.630.244.310)	(2.555.139.333)
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3.408.978.933**	**3.319.505.823**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**20.000.000**	**0**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.390.483.109	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.526.284.066)	(3.848.841.111)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.135.800.957)**	**(3.848.841.111)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**1.293.177.976**	**(529.335.288)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		448.187.218	1.145.979.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**1.741.365.194**	**616.644.409**

TP.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	VÕ TRẦN QUỐC	BÙI NAM LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (tên cũ: Công ty cổ phần xe đạp xe máy Sài Gòn) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 và thay đổi lần thứ 12 vào ngày 02 tháng 06 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công, mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại – nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở). Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, mực in, vật tư, thiết bị cho ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). In bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại). Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, vật tư kỹ thuật, chuyển giao công nghệ ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan gồm: xăng dầu đã tinh chế, xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

Vốn điều lệ của Công ty là 95.699.830.000 đồng.

Công ty có trụ sở tại 102A Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán: SVT

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng
Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ

Niên độ kế toán
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng từ ngày kết thúc năm tài chính, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các khoản phải thu
Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản thu tại thời điểm cuối năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong năm.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, chi phí thu mua. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt. Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	8 – 10 năm
Máy móc thiết bị	2 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Tài sản cố định khác	8 – 10 năm
Tài sản cố định vô hình	6 năm

Các khoản đầu tư liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thuế

Thuế hiện hành

Thuế phải nộp được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho nhà nước, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt	**474.188.285**	**113.633.697**
Tiền gửi ngân hàng	**1.267.176.909**	**334.553.521**
Tiền gửi VND	1.265.077.928	332.456.863
Tiền gửi USD	2.098.981	2.096.658
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	**1.741.365.194**	**448.187.218**

4. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	30/06/2014	01/01/2014
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.408.050.000)	(2.107.927.444)
Tổng cộng	**(1.408.050.000)**	**(2.107.927.444)**

5. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	30/06/2014	01/01/2014
Nguyên vật liệu	2.794.731.337	1.865.771.089
Công cụ dụng cụ	672.843.668	845.645.361
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159.559.730	112.922.535
Thành phẩm	4.225.723.881	4.401.945.777
Hàng hóa	16.992.575	17.472.575
Tổng cộng	**7.869.851.191**	**7.243.757.337**

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

6.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	215.751.000	215.751.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	0	215.751.000	215.751.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	215.751.000	215.751.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm khấu hao trong kỳ	-		-
Số dư cuối kỳ	0	215.751.000	215.751.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

6.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26.067.568.454	5.041.678.102	479.934.905	1.513.484.291	1.115.336.624	34.218.002.376
Tăng trong kỳ			96.000.000			96.000.000
Thanh lý, nhượng bán, khác						
Số dư cuối kỳ	26.067.568.454	5.041.678.102	575.934.905	1.513.484.291	1.115.336.624	34.314.002.376
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.137.260.536	4.828.673.474	354.591.919	369.689.325	813.125.197	10.503.340.451
Khấu hao trong kỳ	517.963.662	52.207.512	15.508.038	146.709.432	56.319.336	788.707.980
Thanh lý, nhượng bán, khác						
Số dư cuối kỳ	4.655.224.198	4.880.880.986	370.099.957	516.398.756	869.444.533	11.292.048.431
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	21.930.307.918	213.004.628	125.342.986	1.143.794.966	302.211.427	23.714.661.925
Tại ngày cuối kỳ	21.412.344.256	160.797.116	205.834.948	997.085.535	245.892.091	23.021.953.945

7. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	30/06/2014	01/01/2014
	0	0
Tổng cộng	**0**	**0**

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

8.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty liên kết	Tỷ lệ vốn tham gia	30/06/2014	Tỷ lệ vốn tham gia	01/01/2014
Trường tiểu học dân lập Việt Mỹ	35%	875.000.000	35%	875.000.000
Trường trung học cơ sở Việt Mỹ (*)	40%	800.000.000	40%	800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	30%	4.500.000.000	30%	4.500.000.000
Trường Trung học Phổ thông Việt Mỹ Anh	40%	800.000.000	40%	800.000.000
Tổng cộng		**6.975.000.000**		**6.975.000.000**

(*)Trường trung học cơ sở Việt Mỹ: vốn phải góp theo giấy phép là 4.000.000.000 đồng.

8.2 Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

Tên công ty đầu tư	Số lượng cổ phiếu	30/06/2014	Số lượng cổ phiếu	01/01/2014
Đầu tư dài hạn khác		**54.309.011.652**		**54.309.011.652**
Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại Viễn Đông	570.170	9.011.289.000	570.170	9.011.289.000
Công ty cổ phần Chè Minh Rồng	24.300	1.215.000.000	24.300	1.215.000.000
Công ty cổ phần Chè Café Di Linh	20.000	600.432.652	20.000	600.432.652
Công ty cổ phần Giấy Toàn Lực	1.695.000	16.950.000.000	1.695.000	16.950.000.000
Công ty CP Thương Mại Toàn Lực	1.780.650	17.806.500.000	1.780.650	17.806.500.000
Công ty cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	222.579	2.225.790.000	222.579	2.225.790.000
Công ty cổ phần In Khánh Hội	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000

Công ty cổ phần văn hóa giáo dục Viễn Đông	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn		**(11.277.929.578)**		**(11.620.031.578)**
Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại Viễn Đông (VID)		(6.388.507.000)		(6.730.609.000)
Công ty cổ phần văn hóa giáo dục Viễn Đông		(428.779.312)		(428.779.312)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt		(3.560.006.711)		(3.560.006.711)
Trường TH PT Việt Mỹ Anh		(205.319.283)		(205.319.283)
Công ty cổ phần In Khánh Hội		(695.317.272)		(695.317.272)

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	30/06/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	**1.000.000.000**	**1.687.800.957**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.000.000.000	1.687.800.957
Nợ dài hạn đến hạn trả	**200.841.112**	**200.841.112**
Số dư vay và nợ ngắn hạn	**1.200.841.112**	**1.888.642.069**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	30/06/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	130.849.321	186.118.077
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.798.509	
Thuế thu nhập cá nhân	1.194.293	
Tổng cộng	**220.842.123**	**186.118.077**

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	30/06/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, Trợ cấp TN	**48.410.178**	-
Phải trả cổ phần hóa	**4.664.502**	**4.664.502**
Phải trả phải nộp khác	**3.518.593.009**	**2.618.593.009**
Trường Tiểu Học Dân Lập Việt Mỹ	*631.700.000*	*631.700.000*
Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	*974.000.000*	*974.000.000*
Công ty CP Chè – Càphê Di Linh	*1.900.000.000*	*1.000.000.000*
Sầm Thái Sơn	*10.000.000*	*10.000.000*
Phải trả khác	*2.893.009*	*2.893.009*

Tổng cộng	**3.571.667.689**	**2.623.257.511**

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	30/06/2014	01/01/2014
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	6.183.360.385	7.131.360.385
Số dư vay và nợ dài hạn	**6.183.360.385**	**7.131.360.385**

(1) Khoản Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 151/HĐTD ngày 07 tháng 08 năm 2010 để đầu tư dự án xây dựng trường Việt Mỹ, lãi suất vay điều chỉnh từng kỳ, thời hạn vay 7 năm, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là các công trình, vật kiến trúc gắn liền với đất, thiết bị thuộc dự án, giá trị vay tối đa 31.500.000.000 đồng. Theo quyết định số 2849/QĐ-UBND, ngày 02 tháng 07 năm 2010 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh thì Công ty được ngân sách hỗ trợ toàn bộ lãi vay phục vụ dự án nói trên.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị: đồng Việt Nam

Cổ đông	Tỷ lệ	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014
Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại Viễn Đông	33,27%	31.840.070.000	33,27%	31.840.070.000
Công ty cổ phần Giấy Toàn Lực	7,40%	7.085.100.000	7,40%	7.085.100.000
Các cổ đông khác	59,33%	56.774.660.000	59,33%	56.774.660.000
Tổng cộng		**95.699.830.000**		**95.699.830.000**

13.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức được chia

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	30/06/2014	01/01/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	95.699.830.000	95.699.830.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	95.699.830.000	95.699.830.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.3 Cổ phiếu

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.569.983	9.569.983
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.569.983	9.569.983
- *Cổ phiếu phổ thông*	9.569.983	9.569.983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.569.983	9.569.983
- *Cổ phiếu phổ thông*	9.569.983	9.569.983

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/1 cổ phiếu

13.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**95.699.830.000**	**4.800.000.000**	**3.526.899.032**	**1.824.070.176**	**4.601.015.051**	**110.451.814.259**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	747.402.479	**747.402.479**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT-PL	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(205.518.853)	**(205.518.853)**
Số dư cuối năm trước	**95.699.830.000**	**4.800.000.000**	**3.526.899.032**	**1.824.070.176**	**5.142.898.677**	**110.993.697.885**
Số dư đầu năm nay	**95.699.830.000**	**4.800.000.000**	**3.526.899.032**	**1.824.070.176**	**5.142.898.677**	**110.993.697.885**
Tăng vốn trong năm	-				-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.546.355.346	**2.546.355.346**
Trích lập các quỹ và thù lao HĐQT	-	-	-	-	52.318.174	**52.318.174**
Giảm khác	-		-		-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**95.699.830.000**	**4.800.000.000**	**3.526.899.032**	**1.824.070.176**	**7.636.935.849**	**113.487.735.057**

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý II/2014	Quý II/2013
Doanh thu bán hàng	**13.395.218.700**	**19.730.617.037**
Doanh thu bán hàng hóa	5.478.340.230	11.539.876.394
Doanh thu bán thành phẩm	7.255.828.472	7.125.073.371
Doanh thu dịch vụ	661.049.998	1.065.667.272
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(15.921.259)**	**(87.166.106)**
Chiết khấu thương mại		(87.166.106)
Hàng bán bị trả lại	(15.921.259)	
Giảm giá hàng bán		
Tổng cộng	**13.379.297.441**	**19.643.450.931**

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý II/2014	Quý II/2013
Giá vốn hàng hóa	5.478.072.900	11.489.782.454
Giá vốn thành phẩm	5.371.108.415	5.285.555.039
Giá vốn dịch vụ	322.850.904	342.446.967
Tổng cộng	**11.172.032.219**	**17.117.784.460**

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý II/2014	Quý II/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	834.296	1.813.979
Lãi từ mua bán cổ phiếu		
Cổ tức nhận được	20.000.000	
Khác		(44.678)
Tổng cộng	**20.834.296**	**1.769.301**

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý II/2014	Quý II/2013
(Hoàn nhập)/ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(342.102.000)	(1.578.567.393)
Chi phí lãi vay	(69.926.661)	361.484.543
Phí chuyển tiền, khác	5.805.914	3.694.479
Chênh lệch tỷ giá		

Tổng cộng	**(406.222.747)**	**(1.213.388.371)**

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý II/2014	Quý II/2013
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	3.516.549.995	3.332.109.103
Chi phí nhân công	845.724.692	699.129.114
Chi phí dụng cụ sản xuất	488.019.335	348.308.187
Chi phí khấu hao TSCĐ	61.153.755	59.128.150
Chi phí bằng tiền khác	184.832.995	181.435.273
Tổng cộng	**5.096.280.772**	**4.620.109.827**

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý II/2014	Quý II/2013
Lợi nhuận kế toán (1)	**2.634.464.871**	**2.609.641.167**
Cổ tức lợi nhuận được chia (2)	20.000.000	0
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (3)	18.729.000	3.755.339
Thu nhập chịu thuế (4) = (1) - (2) + (3)	**2.633.193.871**	**2.613.396.506**
Số lỗ chuyển kỳ này (5)		0
Thu nhập tính thuế (6) = (4) - (5)	**2.633.193.871**	**2.613.396.506**
Thuế suất TNDN (7)	22%	25%
Thuế TNDN (8) = (6) x (7)	579.302.652	653.349.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (9)	0	0
Thuế thu nhập DN phải nộp (10) = (8) – (9)	**579.302.652**	**653.349.126**

20. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:	Tỷ lệ góp vốn	Mối quan hệ
Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	10,00%	Đầu tư dài hạn
Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ	35,00%	Công ty liên kết
Trường THCS Việt Mỹ	40,00%	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại Toàn Lực	18,97%	Đầu tư dài hạn
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	30,00%	Công ty liên kết

Công ty CP Giấy Toàn Lực	17,66%	Đầu tư dài hạn - cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	2,23%	Đầu tư dài hạn
Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	0,91%	Đầu tư dài hạn
Công ty CP In Khánh Hội	12,50%	Đầu tư dài hạn
Trường Trung Học Phổ Thông Việt Mỹ Anh	40,00%	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh và công nợ trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan:

Nội dung giao dịch	**Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014**
- Trường Tiểu Học Dân lập Việt Mỹ	
Phí khai thác sử dụng mặt bằng	513.705.000
Thu tiền phí khai thác sử dụng mặt bằng	300.000.000
Thu trước tiền phí khai thác sử dụng mặt bằng	2.685.370.485
Phải trả tiền mượn	631.700.000
- Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	
Phí khai thác sử dụng mặt bằng	500.000.000
Thu tiền phí khai thác sử dụng mặt bằng	920.000.000
Thu trước tiền phí khai thác sử dụng mặt bằng	439.500.000
Phải trả tiền mượn	974.000.000
- Trường Trung Học Phổ Thông Việt Mỹ Anh	
Phí khai thác sử dụng mặt bằng	240.000.000
Phải thu phí khai thác sử dụng mặt bằng	1.074.000.000
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	
Phải thu phí khai thác sử dụng mặt bằng	98.728.800
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Giáo Dục Hoàng Việt	
Phí khai thác sử dụng mặt bằng	200.000.000
Phải thu phí khai thác sử dụng mặt bằng	141.000.000
- Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	
Phải trả tiền mượn	1.900.000.000
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Viễn Đông	
Mua hàng hóa	12.099.954.124
Trả tiền mua hàng hóa	12.099.954.124
- Công ty CP Thương Mại Toàn Lực	
Bán hàng hóa	26.153.919
Mua hàng hóa	8.799.999.901
Cấn trừ công nợ	8.799.999.901
Phải thu tiền bán hàng	29.795.425.180
Ứng trước tiền mua hàng	8.818.000.000
Phải thu tiền cho mượn	300.000.000

- Công ty CP Giấy Toàn Lực	
Phải thu tiền bán hàng	767.268
- Công ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	
Bán hàng hóa	9.901.397.220
Thu tiền hàng	9.901.397.220

THUYẾT MINH BỔ SUNG:

*) Số liệu đầu năm 2014 được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học TP.HCM (AISC).

*) Số liệu liên quan đến lợi nhuận của Quý II/2013 được lấy theo Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học TP.HCM (AISC).

*) Doanh thu quý II/2014 của Công ty giảm 31,88% so với cùng kỳ năm trước.
Nguyên nhân giảm: Do sức mua của thị trường vẫn còn thấp nên mãng kinh doanh thương mại của Công ty đã giảm 52,53% so với cùng kỳ làm cho doanh thu của Công ty giảm.

*) Lợi nhuận sau thuế quý II/2014 của Công ty đạt 2.055.162.219 đồng tăng 5,05% so với cùng kỳ năm trước.
Nguyên nhân tăng: Công ty đã tiết giảm chi phí và nâng cao năng suất lao động ở tất cả các bộ phận từ sản xuất đến bộ phận kinh doanh làm cho tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần đạt 19,75%, tăng 5% so với cùng kỳ; Bên cạnh đó Công ty đã hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính là 342.102.000 đồng (do giá cổ phiếu VID tại ngày 30/06/2014 tăng), hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi 699.877.444 đồng; Do đó lợi nhuận của Công ty tăng so với cùng kỳ.

PHỤ LỤC: BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực đía lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có kinh doanh thương mại nhiều nhóm sản phẩm nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý không có vì đơn vị chỉ kinh doanh trong nước.

STT	Chỉ tiêu	Kinh doanh giấy thương mại	Sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp	Thuê kho, mặt bằng	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
1.	**Doanh thu thuần**	**5.478.100.230**	**7.240.147.213**	**661.049.998**	**-**	**13.379.297.441**
-	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.478.100.230	7.240.147.213	661.049.998		13.379.297.441
-	Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác					-
2.	**Doanh thu tài chính**				20.834.296	**20.834.296**
3.	**Chi phí**	**4.777.955.456**	**6.085.918.757**	**220.589.299**	**-336.296.086**	**10.748.167.426**
-	Giá vốn	5.477.832.900	5.371.348.415	322.850.904		11.172.032.219
-	Chi phí phân bổ	(699.877.444)	673.542.523			(26.334.921)
-	Chi phí khấu hao		8.692.875			8.692.875
-	Chi phí tài chính		32.334.944	(102.261.605)	(336.296.086)	(406.222.747)

4.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	**700.144.774**	**1.154.228.456**	**440.460.699**	**357.130.382**	**2.651.964.311**
5.	**Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ**					-
6.	**Tài sản bộ phận**	29.796.192.448	14.359.196.421	23.483.757.011	50.006.082.074	117.645.227.954
7.	**Tài sản không phân bổ**					12.622.830.282
	Tổng tài sản					**130.268.058.236**
8.	**Nợ phải trả bộ phận**	-	5.703.456.088	7.789.060.385	-	13.492.516.473
9.	**Nợ phải trả không phân bổ**					3.287.806.706
	Tổng nợ phải trả					**16.780.323.179**

PHỤ LỤC: TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014		01/01/2014		30/06/2014	01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.741.365.194		448.187.218		1.741.365.194	448.187.218
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	9.011.289.000	(6.388.507.000)	9.011.289.000	(6.730.609.000)	2.622.782.000	2.280.680.000
- Đầu tư dài hạn khác	45.297.722.652	(4.889.422.578)	45.297.722.652	(4.889.422.578)	40.408.300.074	40.408.300.074
- Phải thu khách hàng	34.882.045.702	(1.408.050.000)	42.474.673.373	(2.107.927.444)	33.473.995.702	40.366.745.929
- Phải thu khác	4.693.500.000	-	4.693.500.000	-	4.693.500.000	4.693.500.000
- Tài sản tài chính khác	10.000.000	-	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG	**95.635.922.548**	**(12.685.979.578)**	**101.935.372.243**	**(13.727.959.022)**	**82.949.942.970**	**88.207.413.221**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	7.384.201.497		9.020.002.454	-	7.384.201.497	9.020.002.454
- Phải trả người bán	1.780.361.599	-	634.256.849	-	1.780.361.599	634.256.849
- Phải trả khác	3.518.593.009	-	30.000.000	-	3.518.593.009	30.000.000
TỔNG CỘNG	**12.683.156.105**	**-**	**9.684.259.303**	**-**	**12.683.156.105**	**9.684.259.303**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2014 và 30 tháng 06 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

TP.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
NGUYỄN THỊ THU PHƯỢNG	VÕ TRẦN QUỐC	BÙI NAM LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
M.S.D.N: 0300710891-C.T.C.P
QUẬN 11 - T.P HỒ CHÍ MINH